

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG,  
UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (99 TTHC)**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực đất đai: 38 thủ tục</b>							
1	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	<p>- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I		<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</p>

		- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.					- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<p>- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I		<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p>

3	<p>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p>	<p>- 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT. - Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>	Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	--	---	---	-----------	--

4	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	<p>- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.  <i>(Thời gian này không bao gồm thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</i>  <i>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</i></p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Không	<p>- Luật đất đai năm 2013;  - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;  - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</p>
---	--	--	--	--	-------	--

5	Thủ tục đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	<p>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>	Phụ lục I	<p>- Luật đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p>
---	--	---	--	-----------	--

6	<p>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p>	<p>15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	--	---	--	--	-----------	--

7	<p>Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận</p>	<p>Trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất là 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</p> <p>Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng là 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	---	--	--	--	-----------	--

8	<p>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT. - Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	--	---	---	--	-----------	--



9	<p>Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	---	---	--	--	-----------	--

10	<p>Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.          Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.          Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.          - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.          - Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	--	--	--	-----------	--

11	<p>Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	---	--	--	-----------	--

12	<p>Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</p>	<p>03 ngày đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; 03 ngày đối với trường hợp đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	---	--	--	-----------	--	--

13	<p>Thủ tục đăng ký biên động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>	Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	--	--	-----------	--

14	<p>Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề</p>	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	---	--	--	-----------	--

15	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	<p>7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	---	--	--	-----------	--

16	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	<p>5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	--	--	--	-----------	--



17	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất	<p>15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>	Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	-------------------------------------	---	--	-----------	--

18	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	<p>07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là 50 ngày.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	--	--	--	-----------	--

19	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	<p>10 ngày. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	---	--	--	-----------	--

20	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</li> <li>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</li> </ul>		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</li> </ul>
21	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</li> <li>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</li> </ul>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-</li> </ul>

		chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.					HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
22	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>	

23	Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	<p>15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	--	--	--	-----------	--

24	Thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	--	--	--	-----------	--

25	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	---	---	--	--	-----------	--	--



26	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	<p>- Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;</p> <p>- Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng.</p>	<p>- - Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</p>		Phụ lục I	<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p>
27	Thủ tục điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

28	Thủ tục gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	--	--	--	-----------	--

29	Thủ tục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với tổ chức: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.</li> <li>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện</li> </ul>		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
----	--	--	---	--	-----------	--

30	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
31	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>

32	Thủ tục chuyên mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
33	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 70 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</li> </ul>
34	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 40 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT.			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>

35	Thủ tục thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 30 ngày làm việc	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/ 12/ 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
36	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	160 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với đất nông nghiệp) 240 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với đất phi nông nghiệp)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
37	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Không	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			<ul style="list-style-type: none"> <li>-Luật Đất đai năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5/ 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>

38	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Không	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
----	---	-------	--	--	--	--	--

## II. Lĩnh vực môi trường: 9 thủ tục

1	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian xem xét tính hợp lệ của hồ sơ: trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn xem xét cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 12 ngày làm việc;</li> <li>+ 25 ngày làm việc trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH, trong đó thời</li> </ul> </li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
---	---	---	--	--	-------	---	---

		<p>gian Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Thời gian kiểm tra đối với một cơ sở 02 ngày làm việc) và 10 ngày còn lại có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH</p> <p>* Lưu ý: Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.</p>					
2	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (CTNH)	<p>- Thời gian xem xét tính hợp lệ của hồ sơ: trong thời hạn tối đa năm (05) ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn xem xét cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ:  + 12 ngày làm việc;  + 25 ngày làm việc trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở phát sinh CTNH, trong đó thời gian Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra cơ sở trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (Thời gian kiểm tra đối với một cơ sở 02 ngày làm</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<p>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;  - Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015;  - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>



		<p>việc) và 10 ngày còn lại có trách nhiệm cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH</p> <p>* Lưu ý: Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét, cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.</p>					
3	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra các công trình xử lý chất thải của dự án: 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm.</p> <p>- Thời hạn có văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để chủ dự án vận hành thử nghiệm: 05 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án (làm căn cứ để chủ dự án lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án): trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc vận hành thử nghiệm (<i>thời gian vận hành thử nghiệm từ 3-6 tháng</i>).</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT	Không	x	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</p> <p>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.</p>	

4	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ xin thẩm định của chủ dự án.</p> <p>Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:</p> <p>+ Trong thời hạn là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.</p> <p>+ Trong thời hạn là 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án thuộc Phụ lục II nhưng không thuộc Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.</p> <p>+ Trong thời hạn là 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với hình thức thẩm định thông qua việc lấy ý kiến cơ</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục II	x	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</p> <p>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.</p> <p>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình)</p>
---	---	---	--	--	------------	---	--

		<p>quan, tổ chức liên quan đối với các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 5 Điều 1 Nghị định 40/2019/NĐ-CP bao gồm các dự án thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường.</p> <p>- Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: trong thời hạn là 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo ĐTM.</p>					
5	<p>Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt</p>	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ dự án.</p> <p>- Thời hạn xem xét chấp thuận: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT</p>		Không	x	<p>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.  - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.  - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.  - Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình</p>

6	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.</li> <li>- Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường: là 15 (mười lăm) ngày làm việc, không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết).</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</li> <li>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình</li> </ul>
7	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường /thẩm định, phê duyệt lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: 05 (năm) ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường: Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời hạn phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục III	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;</li> <li>- Luật Khoáng sản năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình</li> </ul>

8	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</li> <li>- Thời hạn thành lập đoàn kiểm tra: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.</li> <li>- Thời hạn tiến hành kiểm tra thực địa: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày thành lập đoàn kiểm tra.</li> <li>- Thời hạn cấp giấy xác nhận: Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;</li> <li>- Luật Khoáng sản năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình</li> </ul>
9	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	- Thời hạn xem xét xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch BVMT.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>
<b>III. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản: 18 thủ tục</b>							
1	Thủ tục Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản: 12 ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi</li> </ul>

	cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	quả hồ sơ: 05 ngày làm việc.					trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Thủ tục Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Thời hạn giải quyết 10 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
3	Thủ tục Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	*Cấp giấy phép khai thác khoáng sản: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 71 ngày làm việc; - Thời hạn cấp giấy phép: 12 ngày làm việc; - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 07 ngày làm việc. *Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 45	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục IV *Trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản không thu phí, lệ phí	x	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

		<p>ngày làm việc;  - Thời hạn cấp giấy phép: 12 ngày làm việc;  - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 10 ngày làm việc.  *Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản:  - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc.  - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc;  - Thời hạn cấp giấy phép: 12 ngày làm việc;  - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</p>					
4	Thủ tục Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc;  - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 55 ngày làm việc;  Thời hạn cấp Giấy phép thăm dò: 28 ngày làm việc;  - Thời hạn thông báo và trả kết quả: 07 ngày làm việc.</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		<p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;  - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;</p>	x	<p>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.  - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;  - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;  - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;  - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p>

					- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000đồng/01 giấy phép.		trường; - Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.
5	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép thăm dò: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000đồng/01 giấy phép.</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>



6	Thủ tục Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép thăm dò: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hecta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;</li> <li>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
7	Thủ tục Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép thăm dò: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT	Không		x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>

8	Thủ tục Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 160 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn phê duyệt trữ lượng khoáng sản: 20 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 05 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục V	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
9	Thủ tục Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép khai thác: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục VI	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
10	Thủ tục Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục VI	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>

11	Thủ tục Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 35 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết trả lại giấy phép khai thác khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> </ul>
12	Thủ tục Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 20 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn trình hồ sơ, quyết định cấp giấy phép: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 03 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
13	Thủ tục Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 02 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu: 2.500.000 đồng/01 giấy phép.	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>

14	Thủ tục Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày;</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 08 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 02 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
15	Thủ tục Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<p>Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.</li> </ul>

16	Thủ tục Đóng cửa mỏ khoáng sản	<p>Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 03 ngày.</li> <li>- Thời hạn thẩm định đề án đóng cửa mỏ: 36 ngày làm việc</li> <li>- Thời hạn phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ: 07 ngày làm việc;</li> <li>- Thời hạn thông báo và trả kết quả: 02 ngày làm việc.</li> </ul> <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện công tác đóng cửa mỏ theo Đề án được duyệt (không tính thời gian thực hiện TTHC)</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.</li> </ul>
----	--------------------------------	--	--	--	-------	---	--

17	Thủ tục Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia phiên đấu giá: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc tổ chức đấu giá chuyên nghiệp phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian thông báo nộp tiền đặt trước trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất: 7 ngày;</li> <li>- Thời gian trình hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá: 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá;</li> <li>- Thời gian phê duyệt kết quả trúng đấu giá: 5 ngày làm việc;</li> <li>- Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục VII	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.</li> </ul>
----	--	---	--	--	-------------	---	--

18	Thủ tục Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian hoàn thành phương án xét chọn hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị tham gia phiên đấu giá: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian Chủ tịch Hội đồng đấu giá hoặc tổ chức đấu giá chuyên nghiệp phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản: 30 ngày;</li> <li>- Thời gian thông báo nộp tiền đặt trước trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất: 7 ngày;</li> <li>- Thời gian trình hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá: 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá;</li> <li>- Thời gian phê duyệt kết quả trúng đấu giá: 5 ngày làm việc;</li> <li>- Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục VII	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12.</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
----	---	---	--	--	-------------	---	--

**IV. Lĩnh vực tài nguyên nước: 14 thủ tục**

1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 10-199m <sup>3</sup> /năm: 200.000 đ; + 200-499m <sup>3</sup> /năm: 550.000 đ; + 500-999m <sup>3</sup> /năm: 1.300.000 đ; + 1.000-2999m <sup>3</sup> /năm: 2.500.000	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 10-199m <sup>3</sup> /năm: 100.000 đ; + 200-499m <sup>3</sup> /năm: 275.000 đ; + 500-999m <sup>3</sup> /năm: 650.000 đ; + 1.000-2999m <sup>3</sup> /năm: 1.250.000 đ	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 10-199m <sup>3</sup> /năm: 200.000 đ; + 200-499m <sup>3</sup> /năm: 550.000 đồng; + 500-999m <sup>3</sup> /năm: 1.300.000 đồng; + 1.000-2999m <sup>3</sup> /năm: 2.500.000 đồng	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
4	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 10-199m <sup>3</sup> /năm: 100.000 đồng; + 200-499m <sup>3</sup> /năm: 275.000 đồng; + 500-999m <sup>3</sup> /năm: 650.000 đồng; + 1.000-2999m <sup>3</sup> /năm: 1.250.000 đồng	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 100-499m <sup>3</sup> /nđ: 300.000 đồng; + 500-2.999m <sup>3</sup> /nđ: 900.000 đồng; + 3.000-19.999m <sup>3</sup> /nđ : 2.200.000 đồng; + 20.000-49.999m <sup>3</sup> /nđ : 4.200.000	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 100-499m <sup>3</sup> /nđ: 150.000 đồng; + 500-2.999m <sup>3</sup> /nđ: 450.000 đồng; + 3.000-19.999m <sup>3</sup> /nđ : 1.100.000 đồng; + 20.000-49.999m <sup>3</sup> /nđ : 2.100.000 đồng	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		+ 5-99m <sup>3</sup> /nđ: 300.000 đồng; + 100-499m <sup>3</sup> /nđ: 900.000 đồng; + 500-1.999m <sup>3</sup> /nđ: 2.200.000 đồng; + 2.000-2.999m <sup>3</sup> /nđ: 4.200.000 đồng	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		5-99m <sup>3</sup> /nđ: 150.000; 100-499m <sup>3</sup> /nđ: 450.000 ; 500-1.999m <sup>3</sup> /nđ: 1.100.000; 2.000-2.999m <sup>3</sup> /nđ: 2.100.000	x	- Luật Tài nguyên nước năm 2013; - Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

9	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Bằng 30% mức thu tương ứng mục STT 1, 3, 5, 7	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</li> </ul>
10	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ, thuộc công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Lần đầu: 700.000 đ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
11	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ, thuộc công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Gia hạn, điều chỉnh: 350.000 đ	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</li> </ul>

12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ, thuộc công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Cấp lại: 350.000 đ		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
13	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</li> </ul>
14	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước năm 2013;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013;</li> <li>- Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014</li> </ul>

<b>V. Lĩnh vực khí tượng thủy văn: 03 thủ tục</b>							
1	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
3	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.
<b>VI. Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám: 4 thủ tục</b>							
1	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Cấp chứng chỉ hành nghề: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Gia hạn chứng chỉ hành nghề: 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Cấp đổi/cấp lại chứng chỉ hành nghề: 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ.

2	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p>Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 06 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ;</li> <li>Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Đo đạc và Bản Việt Nam cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</li> </ul>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục VIII	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính.</li> </ul>
3	Cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ	<p>Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục IX	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác</li> </ul>

4	Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám	Trong thời hạn chậm nhất là bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đồng ý cung cấp hoặc không cung cấp dữ liệu cho tổ chức cá nhân.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục X		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 76/2014/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 70/2012/TT-BTC ngày 03/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>- Thông tư số 70/2012/TT-BTC ngày 03/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính- hết hiệu lực) đã thay thế bằng Thông tư 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia.</li> </ul>
<b>VII. Lĩnh vực Biển, đảo: 12 thủ tục</b>							
1	Giao khu vực biển	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục XI	x	Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân, khai thác sử dụng tài nguyên biển
2	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển	47 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			x	Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân, khai thác sử dụng tài nguyên biển



3	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	37 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			x	Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân, khai thác sử dụng tài nguyên biển
4	Trả lại khu vực biển	47 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			x	Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân, khai thác sử dụng tài nguyên biển
5	Thu hồi khu vực biển	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT			x	Nghị định 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân, khai thác sử dụng tài nguyên biển
6	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	74 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo
7	Gia hạn cấp giấy phép nhận chìm	59 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
8	Sửa đổi, bổ sung cấp giấy phép nhận chìm	44 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không		- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ

9	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển	59 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo
10	Cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	29 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Không	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo
11	Khai thác và sử dụng cơ sở DL tài nguyên môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục XII	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo
12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục XII	x	- Luật Tài nguyên môi trường Biển và Hải đảo năm 2015. - Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo

<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực tổng hợp</b>						
1	Khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường	<p>Trường hợp qua Trang thông tin của Sở: Không quy định</p> <p>Trường hợp theo hình thức phiếu hoặc văn bản yêu cầu: trong 5 ngày làm việc, Sở kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính, sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Sở cung cấp thông tin</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở TNMT		Phụ lục XII, XIII		Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (14 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đất đai: 12 thủ tục</b>						
1	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	<p>10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> </ul>

		<p>đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>					<p>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p>
2	<p>Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện</p>	Không quy định	UBND cấp huyện		Không quy định		<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</p>

3	<p>Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	--	---	----------------	--	-----------	--

4	<p>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; <i>tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận</i></p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	---	---	----------------	--	-----------	--

5	<p>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	---	---	----------------	--	-----------	--



6	<p>Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	<p>30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.</p> <p>Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	---	---	----------------	--	-----------	--

7	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	<p>7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
---	--	---	----------------	--	-----------	--

8	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	<p>-Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;</p> <p>- Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng.</p>	UBND cấp huyện		Phụ lục I		<p>- Luật đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 34/2014/TT- BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên- Môi trường về việc xây dựng, quản lý, khai thác thông tin đất đai.</p> <p>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</p>
---	----------------------------------	---	----------------	--	-----------	--	--

9	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Khi nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày; trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp huyện.</p>	UBND cấp huyện			<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</p>
10	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	+ 30 ngày làm việc, không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.	UBND cấp huyện		Không	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất</p>

11	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá	+ 20 ngày, không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất. + 30 ngày đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>
12	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	+ 15 ngày (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). + 25 ngày đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	UBND cấp huyện		Phụ lục I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</li> <li>- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;</li> <li>- Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.</li> </ul>

<b>II</b>	<b>Môi trường: 02 thủ tục</b>					
1	Đăng ký/ đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	- Thời hạn xem xét xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch BVMT.	UBND cấp huyện		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>
2	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	Thời hạn xử lý hồ sơ và cho kết quả xử lý: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án.	UBND cấp huyện		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)</b>						
1	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã	Được thực hiện trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai	UBND cấp xã				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ</li> </ul>
<b>II</b>	<b>Môi trường (02 TTHC)</b>						
1	Tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn kiểm tra, trả lại hồ sơ: không quy định.</li> <li>- Thời hạn xử lý hồ sơ và cho kết quả xử lý: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc.</li> </ul>	UBND cấp xã		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ môi trường 2014.</li> <li>- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul>
2	Xác định hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	UBND cấp xã				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;</li> <li>- Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017</li> </ul>

**PHỤ LỤC I**  
**PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

**( Theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình)**

**1. Phí thẩm định cấp quyền dụng đất:** Theo quy định tại mục 13 phần A – Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND.

**2. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:** Theo quy định tại mục 5 phần B-Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND.

Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn không phải nộp Lệ phí địa chính.

Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trả.

**3. Lệ phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:** Mức thu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

**4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:** Theo quy định tại mục 4 phần A - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND.



**PHỤ LỤC II**  
**PHÍ THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
 ( Theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình)

Phí thẩm định/thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

<b>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</b>	<b>≤50</b>	<b>&gt;50 và ≤100</b>	<b>&gt;100 và ≤200</b>	<b>&gt;200 và ≤500</b>	<b>&gt;500</b>
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

**PHỤ LỤC III**  
**PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình)

Phí thẩm định/thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</b>	<b>≤50</b>	<b>&gt;50 và ≤100</b>	<b>&gt;100 và ≤200</b>	<b>&gt;200 và ≤500</b>	<b>&gt;500</b>
Mức thu	4,2	5,25	9,5	10,0	13,0

## PHỤ LỤC IV

### LỆ PHÍ ĐỐI VỚI GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở KHU VỰC CÓ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	30.000.000

TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

**PHỤ LỤC V**  
**MỨC THU PHÍ THĂM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN**  
 (Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

<b>Số TT</b>	<b>Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT)</b>	<b>Mức phí</b>
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

**PHỤ LỤC VI**  
**LỆ PHÍ ĐỐI VỚI CẤP GIA HẠN GIẤY PHÉP GIẤY PHÉP KHAI THÁC, CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHI CHUYỂN NHƯỢNG**  
(Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm	500.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm	5.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm	7.500.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm	7.500.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	10.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	15.000.000

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	20.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	20.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	25.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	30.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	40.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	50.000.000

## PHỤ LỤC VII

### PHÍ THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính, quy định chi tiết một số điều của nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản)

1. Đối với khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được quy định như sau:

a) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò:

Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
Từ 1 tỷ đồng trở xuống	2.000.000
Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	4.000.000
Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	6.000.000
Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000
Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000
Từ trên 100 tỷ đồng	12.000.000

b) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản:

Diện tích khu vực đấu giá	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
Từ 0,5 ha trở xuống	2.000.000
Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	4.000.000
Từ trên 2 ha đến 5 ha	6.000.000
Từ trên 5 ha đến 10 ha	8.000.000
Từ trên 10 ha đến 50 ha	10.000.000
Từ trên 50 ha	12.000.000



2. Đối với khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho phù hợp nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Khoản 1 Phụ lục này.

### PHỤ LỤC VIII

## MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP MỚI, CẤP BỔ SUNG GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (Theo Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ)

Mức phí đối với hồ sơ do Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định:

Số TT	Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)
1	Dưới 03	4.090
2	Từ 03 đến 05	5.540
3	Từ 06 đến 08	6.030
4	Từ 09 đến 11	6.510
5	Từ 12 đến 14	7.000

**PHỤ LỤC IX**

**MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

(Theo Thông tư 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác)

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
<b>II</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:  a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	

<b>Số tt</b>	<b>Loại thông tin, dữ liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
8	Bản đồ địa hình quốc giatỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình quốc giatỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
<b>III</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	

<b>Số tt</b>	<b>Loại thông tin, dữ liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>V</b>	<b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho các điểm địa chính cơ sở
<b>VI</b>	<b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
<b>VII</b>	<b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
<b>VIII</b>	<b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b>	tờ	20.000	
<b>IX</b>	<b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	

Số tt	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.  2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	

<b>Số tt</b>	<b>Loại thông tin, dữ liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	

## PHỤ LỤC X

### MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU VIỄN THĂM QUỐC GIA

(Theo Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia)

#### 1. Mức phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh gốc xử lý mức 1A

Biểu số 1:

*Đơn vị tính: Đồng/cảnh*

Số TT	Loại ảnh	Mức phí
1	<b>Spot 2, 4</b>	
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 10m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 20m	7.289.000
	Tổng hợp độ phân giải 10m	14.579.000
2	<b>Spot 5</b>	
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 5m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m	15.189.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m	25.307.000
	Tổng hợp độ phân giải 5m	30.379.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,5m	40.497.000
3	EnvisatAsar: Narrow Swath độ phân giải 30m; Wide Swath độ phân giải 150m	5.312.000
4	Meris Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 300m; độ phân giải 1200m	2.662.000



**2. Mức phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh đã xử lý nấn chỉnh hình học, quang phổ và đưa về hệ tọa độ sử dụng**

Biểu số 2: Ảnh nấn mức 2A

*Đơn vị tính: Đồng/cảnh*

Số TT	Loại ảnh, mode ảnh	Mức phí
1	<b>Ảnh Spot 2, 4, 5 nấn mức 2A</b>	
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 10m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 20m	10.018.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 5m; Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m	17.918.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m	28.036.000
2	<b>EnvisatAsar 2A:</b> Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 30m; độ phân giải 150m	8.041.000
3	<b>Ảnh Meris 2A:</b> Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 300m; độ phân giải 1200m	5.319.000

Biểu số 3: Bình đồ Ảnh Spot 2, 4, 5 nấn mức 3B

*Đơn vị tính: Đồng/mảnh*

Số TT	Mode ảnh	Mức phí	
		Ảnh in trên giấy	Ảnh số
1	Toàn sắc độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000	3.799.000	3.649.000
2	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000	4.035.000	3.885.000
3	Toàn sắc độ phân giải 2,5-5m, tỷ lệ 1:25.000	9.024.000	8.874.000
4	Tổng hợp độ phân giải 5m, tỷ lệ 1:25.000	9.713.000	9.563.000

Số TT	Mode ảnh	Mức phí	
		Ảnh in trên giấy	Ảnh số
5	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:25.000	10.345.000	10.195.000
6	Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000	12.406.000	12.256.000
7	Toàn sắc độ phân giải 2,5-5m, tỷ lệ 1:50.000	15.648.000	15.498.000
8	Đa phổ độ phân giải 20m, tỷ lệ 1:50.000	11.144.000	10.994.000
9	Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000	13.119.000	12.969.000
10	Tổng hợp độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000	13.951.000	13.801.000
11	Tổng hợp độ phân giải 5m, tỷ lệ 1:50.000	16.891.000	16.741.000
12	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000	19.421.000	19.271.000
13	Toàn sắc độ phân giải 10m tỷ lệ 1:100.000	15.799.000	15.649.000
14	Đa phổ độ phân giải 10m, 20m tỷ lệ 1:100.000	15.799.000	15.649.000
15	Toàn sắc độ phân giải 10m tỷ lệ 1:250.000	40.959.000	40.809.000
16	Đa phổ độ phân giải 10m, 20m tỷ lệ 1:250.000	40.959.000	40.809.000

### 3. Mức thu phí đối với dữ liệu ảnh viễn thám VNREDSat-1

Biểu số 4:

Số TT	Loại ảnh, mode ảnh	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
<b>1</b>	<b>Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 1A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m	Cảnh	3.886.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m	Cảnh	5.599.000
<b>2</b>	<b>Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 2A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m	Cảnh	6.019.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m	Cảnh	7.707.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,5m	Cảnh	13.665.000
<b>3</b>	<b>Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 3A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10m	Cảnh	6.730.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,5m	Cảnh	8.760.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,5m	Cảnh	15.472.000
<b>4</b>	<b>Ảnh VNREDSat-1 xử lý mức 3B (Bình đồ ảnh số)</b>		
	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:10.000	Mảnh	3.885.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:25.000	Mảnh	10.195.000
	Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000	Mảnh	12.969.000

**4. Dữ liệu ảnh viễn thám có các đặc tính kỹ thuật tương đương được thu nhận tại các trạm thu của các đối tác nước ngoài**

Biểu số 5:

Số TT	Loại ảnh, mode ảnh	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
<b>1</b>	<b>Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 1A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m	Cảnh	3.886.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m	Cảnh	5.599.000
<b>2</b>	<b>Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 2A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m	Cảnh	6.019.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m	Cảnh	7.707.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m	Cảnh	13.665.000
<b>3</b>	<b>Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 3A</b>		
	Đa phổ (Multispectral) độ phân giải 10-15m	Cảnh	6.730.000
	Toàn sắc (Panchromatic) độ phân giải 2,0-2,5m	Cảnh	8.760.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m	Cảnh	15.472.000
<b>4</b>	<b>Dữ liệu ảnh viễn thám xử lý mức 3B (Bình đồ ảnh số)</b>		
	Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m, tỷ lệ 1:10.000	Mảnh	3.885.000
	Tổng hợp độ phân giải 2,0-2,5m, tỷ lệ 1:25.000	Mảnh	10.195.000
	Đa phổ độ phân giải 10-15m, tỷ lệ 1:50.000	Mảnh	12.969.000

## 5. Mức phí đối với tư liệu ảnh Spot 6, Spot 7

Biểu số 6: Bình đồ Ảnh Spot 6, 7 nấn mức 3B

*Đơn vị tính: Đồng/mảnh*

Số TT	Mode ảnh	Mức phí	
		Ảnh in trên giấy	Ảnh số
1	Toàn sắc độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:10.000	4.558.800	4.378.800
2	Tổng hợp độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:10.000	4.842.000	4.662.000
3	Toàn sắc độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:25.000	10.828.800	10.648.800
4	Tổng hợp độ phân giải 1,5m, tỷ lệ 1:25.000	12.414.000	12.234.000
5	Toàn sắc độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000	18.777.600	18.597.600
6	Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:50.000	15.742.800	15.562.800
7	Tổng hợp độ phân giải 2,5m, tỷ lệ 1:50.000	23.305.200	23.125.200
8	Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:100.000	18.958.800	18.778.800
9	Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:100.000	18.958.800	18.778.800
10	Toàn sắc độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:250.000	49.150.800	48.970.800
11	Đa phổ độ phân giải 10m, tỷ lệ 1:250.000	49.150.800	48.970.800

Ghi chú: Ảnh “Tổng hợp” trong các Biểu nêu trên bao gồm cặp ảnh: ảnh Pan và ảnh Multi.

**PHỤ LỤC XI**  
**MỨC THU PHÍ TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**  
**(Theo Quy định tại Thông tư 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015**  
**của Liên Bộ Tài chính, Tài nguyên và Môi trường)**

**1. Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển quy định tại Điều 3 Thông tư số 198/198/2015/TTLT-BTC-BTNMT được quy định như sau:**

- a) Nhóm 1: Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;
- b) Nhóm 2: Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển từ 4.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;
- c) Nhóm 3: Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển từ 5.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;
- d) Nhóm 4: Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển từ 6.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;
- đ) Nhóm 5: Tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với hoạt động đổ thải bùn nạo vét là 7.500.000 đồng/ha/năm. Khi Nhà nước điều chỉnh khung giá tính tiền sử dụng khu vực biển thì đơn giá tính tiền sử dụng khu vực biển hoạt động đổ thải bùn nạo vét cũng được điều chỉnh và được xác định ở mức cao nhất trong các khung giá tính tiền sử dụng khu vực biển khi điều chỉnh.
- e) Nhóm 6: Khung giá áp dụng tính thu tiền sử dụng khu vực biển từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

**\* Ghi chú: Các hoạt động sử dụng biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân loại thành các nhóm sau:**

- a) Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;
- b) Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;
- c) Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;
- d) Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;
- đ) Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;
- e) Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

**PHỤ LỤC XII**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**  
 (Theo Quy định tại thông tư 294/2015/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính, quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn và quản lý và sử dụng khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên môi trường biển và hải đảo.)

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
<b>I</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên đất, nước ven biển</b>		
1	Bản đồ chất lượng đất ven biển tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	2.800.000
2	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tại các thủy vực vùng ven biển tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.500.000
3	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất vùng ven biển và hải đảo tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	670.000
5	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	550.000
6	Hồ sơ về dữ liệu tài nguyên đất, nước ven biển	Trang	2.000
<b>II</b>	<b>Dữ liệu Địa hình đáy biển</b>		
1	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	750.000
2	Bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.060.000
3	Hải đồ tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.300.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	950.000
5	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.670.000

<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý biển tỉ lệ 1/50.000	Mảnh	1.700.000
<b>III</b>	<b>Dữ liệu Khí tượng, thủy văn biển</b>		
1	Khí tượng hải văn ven bờ	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Hướng và tốc độ gió		220.000
b)	Mực nước biển		220.000
c)	Nhiệt độ nước biển		220.000
d)	Độ mặn nước biển		220.000
đ)	Tầm nhìn ngang		220.000
e)	Sáng biển		220.000
g)	Mực nước giờ		220.000
h)	Mực nước đỉnh, chân triều		220.000
2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Yếu tố đo /năm/trạm	
a)	Thông tin vị trí và thời gian đo		2.000.000
b)	Độ sâu của trạm đo		2.000.000
c)	Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu		2.000.000



<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
d)	Độ mặn nước biển tại các tầng sâu		2.000.000
đ)	Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu		2.000.000
e)	Độ pH tại các tầng sâu		2.000.000
g)	Độ đục nước biển		2.000.000
h)	Độ trong suốt nước biển		2.000.000
i)	Mẫu dầu tại trạm đo		2.000.000
k)	Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng		2.000.000
3	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/4.000.000 đến 1/250.000	Mảnh	2.000.000
4	Bản đồ khí tượng, thủy văn tỷ lệ từ 1/200.000 đến 1/10.000	Mảnh	1.500.000
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu Địa chất khoáng sản biển</b>		
1	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	3.280.000
2	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	2.500.000
3	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.970.000
4	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.310.000
5	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
6	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ: 1/25.000	Mảnh	500.000

<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
7	Bản đồ địa chất, khoáng sản biển ven bờ từ 0 đến 30m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
8	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.260.000
9	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.940.000
10	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	2.360.000
11	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	1.570.000
12	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
13	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	600.000
14	Bản đồ địa chất, khoáng sản đới ven biển từ 30-100m nước tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	530.000
15	Tài liệu địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa chất thủy văn trên dải ven biển; các vùng biển và các đảo Việt Nam	Trang	2.500
16	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	4.900.000
17	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	3.750.000
18	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	3.000.000
19	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000
20	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	930.000
21	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	750.000

<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
22	Cơ sở dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
<b>V</b>	<b>Dữ liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản</b>		
1	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	440.000
2	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	500.000
3	Bản đồ đa dạng sinh học và bảo tồn biển tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	620.000
4	Nhóm bản đồ nguồn lợi thủy hải sản tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
5	Nhóm bản đồ hải dương học nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
6	Nhóm bản đồ môi trường nghề cá tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
7	Tài liệu Hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản	Trang	1.500
8	Cơ sở dữ liệu các bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	5.250.000
<b>VI</b>	<b>Dữ liệu Tài nguyên vị thế và Kỳ quan sinh thái biển</b>		
1	Hồ sơ đánh giá Tài nguyên vị thế	Trang	3.000
2	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan sinh thái	Trang	3.000
3	Hồ sơ đánh giá Kỳ quan địa chất	Trang	3.000
4	Tập bản đồ chuyên đề Biển Đông khổ 60 x 60	Quyển	3.500.000
5	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000

<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
6	Bản đồ chuyên đề biển và hải đảo tỷ lệ 1/4.000.000	Mảnh	4.000.000
<b>VII Dữ liệu Môi trường biển</b>			
1	Số liệu quan trắc môi trường biển	Yếu tố đo /năm/trạm	2.000.000
2	Bản đồ nhạy cảm môi trường tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	750.000
3	Dữ liệu Hồ sơ đánh giá về môi trường	Trang	2.000
4	Cơ sở dữ liệu bản đồ nhạy cảm môi trường	Mảnh	1.100.000
<b>VIII Dữ liệu Hải đảo</b>			
1	Bản đồ địa hình đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	490.000
2	Bản đồ địa mạo, địa chất, khoáng sản đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
3	Bản đồ tài nguyên đất, nước của đảo tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	350.000
4	Hồ sơ, tài liệu về hải đảo	Trang	2.500
<b>IX Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển</b>			
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng biển tỷ lệ 1/200.000	Mảnh	1.900.000
2	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển	Trang	2.500
3	Hồ sơ về giao khu vực biển	Trang	2.500

<b>Số TT</b>	<b>Loại tài liệu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức phí (đồng)</b>
<b>X</b>	<b>Dữ liệu Viễn thám biển</b>		
1	Ảnh Spot 2,4, 5 nấn mức 2A độ phân giải 10m	Cảnh	10.018.000
2	Ảnh Spot 5 nấn mức 2A độ phân giải 2,5m	Cảnh	28.036.000
3	Ảnh Meris 2A độ phân giải 300m	Cảnh	5.391.000
4	Ảnh EnvisatAsar 2A độ phân giải 150m	Cảnh	8.041.00

**PHỤ LỤC XIII**  
**MỨC THU PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

**A. BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN**

**I. Tham khảo tài liệu**

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6 000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9 000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8 500

**II. Khai thác và sử dụng tài liệu**

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
<b>A</b>	<b>Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
7	Đặc điểm địa chất thuỷ văn - địa chất công trình	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
3	Thống kê tọa độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hoá	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (Chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>							
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000	
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000	
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000	
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hoá thứ sinh	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
8	Bản đồ vành phân tán địa hoá	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000	
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000	
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000	
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000	
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000	



Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
14	Sơ đồ lưới không chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
15	Thiết đồ công trình gập quặng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
<b>B</b>	<b>Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản</b>						
<i>I</i>	<i>Thuyết minh</i>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
4	Địa tầng	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
7	Địa mạo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)					
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số			
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>							
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500		
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500		
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mỏ và điểm quặng)	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500		
9	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000		
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>							
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000	
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000	
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000	
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000	
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000
<b>C</b>	<b>Báo cáo địa chất đô thị</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
5	Thuyết minh vô phong hóa	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hoá học nước	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
4	Bản đồ đất và vô phong hoá	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
11	Bản đồ địa hình chỉnh lý và bổ sung	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
<b>D</b>	<b>Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hoá học của nước	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước)	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000



Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
<b>E</b>	<b>Báo cáo Địa vật lý</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
8	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>II Phụ lục</b>							
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ,...)	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>III Bản vẽ</b>							
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan ,...)	Bản vẽ	128 000	185 000		134 000	427 000
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128 000	185 000		134 000	427 000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
<b>G</b>	<b>Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản</b>						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
2	Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50 000	50 000	50 000	50 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập bản đồ địa chất	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
<b>H</b>	<b>Báo cáo nghiên cứu chuyên đề</b>	Trang A4	1 000	1 500	1 500	1 000	

## B. PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

### I. Tham khảo tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu phí (đồng)
1	Thư mục báo cáo	Lần	6 000
2	Thuyết minh, phụ lục báo cáo	Quyển	9 000
3	Bản vẽ báo cáo	Bản vẽ	8 500

### II. Khai thác và sử dụng tài liệu

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
<b>A</b>	<b>Báo cáo điều tra, tìm kiếm, đánh giá, thăm dò khoáng sản</b>						
<i>I</i>	<i>Thuyết minh</i>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
4	Các phương pháp và công tác điều tra, đánh giá khoáng sản	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
5	Đặc điểm địa chất vùng	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Đặc điểm khoáng sản	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
7	Đặc điểm địa chất thuỷ văn - địa chất công trình	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
8	Tính tài nguyên dự báo trữ lượng khoáng sản	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
9	Bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Kết quả phân tích mẫu các loại	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
2	Tính trữ lượng - tài nguyên	Trang A4	22 500	23 000	23 500	23 000	
3	Thống kê toạ độ - độ cao, lưới khống chế và công trình địa chất	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
4	Kết quả phân tích và xử lý mẫu địa hoá	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
5	Kết quả nghiên cứu đánh giá công nghệ quặng (Chất lượng quặng, tính khả tuyển)	Trang A4	7 000	7 500	7 500	7 000	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
1	Bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
3	Bản đồ bố trí công trình	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
4	Bản đồ địa chất và khoáng sản mỏ, điểm quặng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
5	Bản đồ tổng hợp địa vật lý	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
6	Bản đồ tổng hợp địa chất thủy văn-địa chất công trình	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
7	Bản đồ vị trí lấy mẫu địa hoá thứ sinh	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
8	Bản đồ vành phân tán địa hoá	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
9	Mặt cắt địa chất khu vực	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
10	Mặt cắt địa chất theo các tuyến thi công	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
11	Bình đồ phân khối tính tài nguyên trữ lượng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
12	Mặt cắt địa chất và khối tính trữ lượng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
13	Bản đồ địa hình	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
14	Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
15	Thiết đồ công trình gập quặng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
16	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	39 000	96 000		45 000	338 000
<b>B</b>	<b>Báo cáo đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản</b>						
<i>I</i>	<i>Thuyết minh</i>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
4	Địa tầng	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
5	Các thành tạo magma	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
6	Cấu trúc kiến tạo	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
7	Địa mạo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
8	Khoáng sản và dự báo khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
9	Tài liệu địa hóa, trọng sa	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
10	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
11	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
<i>II</i>	<i>Phụ lục</i>						



Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
1	Kết quả công tác trọng sa	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
2	Kết quả công tác bùn đáy	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
3	Kết quả công tác địa vật lý	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
4	Kết quả công tác viễn thám	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
5	Thống kê các kết quả phân tích	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
6	Sổ khoáng sàng, biểu hiện khoáng sản (Sổ mô và điểm quặng)	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
7	Báo cáo điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
8	Thiết đồ công trình điều tra chi tiết khoáng sản	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 000	2 500	2 000	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						
1	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000
2	Bản đồ địa chất	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
3	Bản đồ địa chất khoáng sản (dự báo tài nguyên khoáng sản)	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
4	Sơ đồ kiến tạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
5	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Bản đồ tài liệu thực tế trọng sa-bùn đáy	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
7	Bản đồ trọng sa, bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
8	Bản đồ trầm tích dòng	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000
9	Sơ đồ tài liệu thực tế mỏ, điểm khoáng sản	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
10	Sơ đồ địa chất-khoáng sản mỏ, điểm khoáng sản chi tiết	Bản vẽ	145 000	201 000		150 000	443 000
11	Bản đồ địa chất- địa mạo	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
12	Các bản đồ tổng hợp chuyên ngành khác	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	350 000
13	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	37 000	93 000		42 000	336 000
<b>C</b>	<b>Báo cáo địa chất đô thị</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
3	Thuyết minh địa chất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
4	Thuyết minh khoáng sản	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
5	Thuyết minh vô phong hóa	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Thuyết minh địa mạo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
7	Thuyết minh tân kiến tạo	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
8	Thuyết minh địa chất thủy văn	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
9	Thuyết minh địa chất công trình	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
10	Thuyết minh địa chất môi trường	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
11	Thuyết minh địa vật lý môi trường	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
12	Thuyết minh các tai biến địa động lực	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
13	Thuyết minh các tai biến do quá trình địa chất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
14	Thuyết minh các tai biến do con người	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
15	Thuyết minh đánh giá tổng hợp các yếu tố địa chất môi trường	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
16	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
17	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Phụ lục thống kê các công trình địa chất (lỗ khoan, hào, giếng,...)	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Phụ lục tổng hợp kết quả bơm hút nước thí nghiệm các lỗ khoan	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
3	Phụ lục tổng hợp kết quả mức nước thí nghiệm các giếng đào	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
4	Phụ lục thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
5	Phụ lục tổng hợp thành phần hoá học nước	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
6	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi sinh	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
7	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích hóa thạch	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
8	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu vi lượng	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
9	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu nhiễm bẩn	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
10	Phụ lục tổng hợp kết quả phân tích mẫu sắt	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
11	Phụ lục cột địa tầng các lỗ khoan	Trang A4	9 000	9 500	9 500	9 000	
12	Phụ lục tính chất cơ lý của các phức hệ thạch học	Trang A4	3 000	3 000	3 500	3 000	
13	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	1 500	2 000	1 500	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						
1	Bản đồ địa chất-khoáng sản	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
2	Bản đồ địa mạo	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
3	Bản đồ địa địa mạo-tân kiến tạo-động lực	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
4	Bản đồ đất và vỏ phong hoá	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
5	Bản đồ địa chất thủy văn	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
6	Bản đồ địa chất công trình	Bản vẽ	43 000	99 000		48 000	342 000
7	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
8	Bản đồ đặc trưng địa vật lý môi trường	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
9	Bản đồ địa chất môi trường	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
10	Bản đồ phân vùng định hướng sử dụng đất	Bản vẽ	85 000	141 000		90 000	383 000
11	Bản đồ địa hình chỉnh lý và bổ sung	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
12	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	32 000	88 000		37 000	330 000
<b>D</b>	<b>Báo cáo Địa chất thủy văn - Địa chất công trình</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
3	Lịch sử nghiên cứu địa chất, địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
4	Khối lượng và phương pháp thực hiện các dạng công tác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
5	Đặc điểm địa chất	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
6	Đặc điểm địa chất thủy văn - địa chất công trình	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
7	Kết quả điều tra thăm dò	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
8	Phương hướng điều tra, khai thác, sử dụng hợp lý nước dưới đất và đất xây dựng	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
9	Báo cáo kinh tế	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
10	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Tổng hợp kết quả phân tích thành phần hoá học của nước	Trang A4	10 000	10 500	11 000	10 500	
2	Tổng hợp tài liệu thống kê các lỗ khoan địa chất thủy văn	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
3	Tổng hợp tài liệu thống kê các giếng khảo sát địa chất thủy văn	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
4	Tổng hợp tài liệu thống kê các nguồn lộ nước dưới đất	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
5	Tổng hợp kết quả đo mực nước và đánh giá chất lượng nước	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Kết quả tính các chỉ tiêu cơ lý đất đá	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
7	Thống kê các loại (công trình, điểm lộ nước)	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
8	Các thiết đồ công trình, các biểu đồ, đồ thị	Trang A4	3 500	4 000	4 000	3 500	
9	Các nội dung khác	Trang A4	1 500	2 000	2 500	2 000	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						
1	Bản đồ địa chất khu vực, kèm theo mặt cắt địa chất	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
2	Bản đồ địa mạo khu vực, kèm theo mặt cắt địa mạo	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
3	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
4	Bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
5	Bản đồ phân vùng địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
6	Bản đồ điểm nghiên cứu nước dưới đất	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
7	Bản đồ địa tầng các lỗ khoan	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
8	Bản đồ kết quả địa vật lý	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
9	Bản đồ địa hình và công trình	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
10	Bình đồ các loại	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
11	Mặt cắt địa chất thủy văn - địa chất công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
12	Mặt cắt địa vật lý- địa chất thủy văn	Bản vẽ	51 000	107 000		56 000	349 000
13	Biểu đồ tổng hợp bơm hút nước thí nghiệm lỗ khoan	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
14	Các thiết đồ công trình	Bản vẽ	130 000	187 000		136 000	429 000
15	Các bản vẽ chuyên đề khác	Bản vẽ	35 000	91 000		40 000	334 000
<b>E</b>	<b>Báo cáo Địa vật lý</b>						
<b>I</b>	<b>Thuyết minh</b>						
1	Văn bản thẩm định, phê duyệt báo cáo	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
2	Mở đầu, đặc điểm địa lý tự nhiên kinh tế, nhân văn	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
3	Những đặc điểm địa chất - địa vật lý	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
4	Phương pháp và kỹ thuật công tác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
5	Phương pháp thi công thực địa và xử lý phân tích tài liệu Địa vật lý	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
6	Kết quả điều tra địa chất khoáng sản, giải đoán địa chất các tài liệu địa vật lý	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
7	Báo cáo kinh tế	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	



Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
8	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>II</b>	<b>Phụ lục</b>						
1	Các bảng kết quả chuẩn máy, sai số đo đạc và thống kê khối lượng	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
2	Sổ điểm đo (trọng lực, dị thường, trường từ,...)	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
3	Các kết quả phân tích mẫu	Trang A4	5 000	5 500	5 500	5 000	
4	Kết quả tính các thông số (biến đổi trường địa vật lý, trường trọng lực, đứt gãy và magma,...)	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
5	Kết quả phân tích địa vật lý	Trang A4	14 000	14 500	15 000	14 500	
6	Các nội dung khác	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
<b>III</b>	<b>Bản vẽ</b>						
1	Bản đồ địa chất khu vực	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
2	Bản đồ tài liệu thực tế thi công	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
3	Bản đồ, sơ đồ, thiết đồ kết quả (điểm đo trọng lực, dị thường, cường độ, trường từ, đẳng trị, địa vật lý lỗ khoan ...)	Bản vẽ	128 000	185 000		134 000	427 000
4	Mặt cắt địa chất - địa vật lý, phân tích định lượng	Bản vẽ	128 000	185 000		134 000	427 000
5	Mặt cắt tổng hợp	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
6	Sơ đồ vị trí vùng	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
7	Sơ đồ tài liệu thực tế	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
8	Sơ đồ địa chất và khoáng sản	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
9	Sơ đồ phân vùng triển vọng khoáng sản theo tài liệu địa vật lý	Bản vẽ	51 000	108 000		57 000	350 000
10	Các bản vẽ khác	Bản vẽ	30 000	87 000		36 000	329 000
<b>G</b>	<b>Tài liệu quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản</b>						
1	Nội dung thuyết minh quy hoạch	Trang A4	2 000	2 500	2 500	2 000	
2	Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản; Các diện tích bay đo địa vật lý	Danh mục	50 000	50 000	50 000	50 000	
3	Danh mục các diện tích điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
4	Danh mục các đề án, dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
5	Danh mục các mỏ, điểm quặng và quy hoạch thăm dò, khai thác	Danh mục	100 000	100 000	100 000	100 000	
6	Bản đồ vị trí các nhóm tờ đã được điều tra lập bản đồ địa chất	Bản vẽ	68 000	124 000		73 000	366 000
7	Bản đồ quy hoạch điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000

Số TT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)				
			Tài liệu dạng giấy		Tài liệu dạng số		
			Photo	In	Dạng word, excel	Dạng raster	Dạng vector
8	Bản đồ vị trí mỏ, điểm quặng được quy hoạch ở tỷ lệ nhỏ	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
9	Bản đồ vị trí khu mỏ điểm quặng được quy hoạch thăm dò, khai thác theo vùng	Bản vẽ	204 000	260 000		209 000	503 000
<b>H</b>	<b>Báo cáo nghiên cứu chuyên đề</b>	Trang A4	1 000	1 500	1 500	1 000	

**C. MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN**

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
<b>1</b>	<b>Khí tượng bề mặt</b>			
1.1	BKT1	a) Nhiệt độ không khí	200	1 năm
		b) Ẩm độ không khí	200	1 năm
		c) Áp suất không khí	200	1 năm
		d) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
		đ) Áp suất hơi nước	200	1 năm
		e) Chênh lệch bão hòa	200	1 năm
		g) Lượng và loại mây	200	1 năm
		h) Tầm nhìn xa	200	1 năm
		i) Hướng và tốc độ gió	200	1 năm
		k) Lượng mưa	200	1 năm
		l) Lượng bốc hơi	200	1 năm
		m) Nhiệt độ mặt đất	200	1 năm
		n) Số giờ nắng	200	1 năm
		o) Số ngày có HT thời tiết	200	1 năm
1.2	BKT2- Nhiệt	Nhiệt độ theo máy tự ghi	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
1.3	BKT2- Âm	Âm độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.4	BKT2- Áp	Áp suất theo máy tự ghi	200	1 năm
1.5	BKT3	Nhiệt độ các lớp đất sâu	200	1 năm
1.6	BKT10	Hướng và tốc độ gió từng giờ	200	1 năm
1.7	BKT13	Lượng bốc hơi chậu	200	1 năm
1.8	BKT14	Lượng mưa theo máy tự ghi	200	1 năm
1.9	BKT15	Số giờ nắng theo máy tự ghi	200	1 năm
1.10	SKT1	a) Mây b) Nhiệt độ ướt thực đo c) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
1.11	SKT2	a) Các yếu tố thực đo 04 obs phụ, tính cho 01 yếu tố:	200	1 năm
		b) Nhiệt độ không khí 4 obs	200	1 năm
		c) Âm độ tuyệt đối 4 obs	200	1 năm
		d) Độ chênh lệch bão hòa 4 obs	200	1 năm
		đ) Nhiệt độ điểm sương 04 obs	200	1 năm
		e) Nhiệt độ ướt 04 obs	200	1 năm
		g) Loại mây 4 obs.	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		h) Độ cao chân mây 4 obs	200	1 năm
		i) Khí áp 4 obs	200	1 năm
		k) Hướng và tốc độ gió thực đo 4 obs	200	1 năm
		l) Lượng mây (tổng quan, mây dưới) 4 obs	200	1 năm
		m) Tầm nhìn xa 4 obs	200	1 năm
1.12	GĐ Nhiệt	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.13	GĐ Ẩm	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.14	GĐ mưa	a) Lượng mưa từng giờ	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.15	BKT5, BKH6	a) Lượng mưa ngày	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.16	Bức xạ BKT12A	a) Tổng xạ định thời thực đo	200	1 năm
		b) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		c) Trực xạ định thời thực đo	200	1 năm
		d) Trực xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		đ) Tán xạ định thời thực đo	200	1 năm
		e) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		g) Các đặc trưng bức xạ tháng	200	1 năm
<b>2</b>	<b>Khí tượng nông nghiệp (KTNN)</b>			
2.1	BKN1 (báo cáo vụ về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 vụ	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (10 ngày)	180	1 vụ
		c) Số liệu KT (đặc trưng từng kỳ phát dục)	180	1 vụ
		d) Các bảng nhận xét tổng kết vụ	180	1 vụ
2.2	BKN2 (Báo cáo tháng về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 cây	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (ngày)	180	1 vụ
<b>3</b>	<b>Khí tượng cao không</b>			
3.1	Thám không vô tuyến (tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt đẳng áp)			
	(7 yếu tố đo, trên 16 mặt đẳng áp)	a) Yếu tố đo: độ cao (H)	680	1 năm
		b) Yếu tố đo: áp suất (P)	680	1 năm
		c) Yếu tố đo: nhiệt độ (T)	680	1 năm
		d) Yếu tố đo: độ ẩm (U)	680	1 năm
		đ) Yếu tố đo: điểm sương (Td)	680	1 năm
		e) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	680	1 năm
		g) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	680	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
3.2	Số liệu gió pilot, Bảng số liệu trên các độ cao cách mặt đất	(tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt độ cao)		
		a) Yếu tố đo: áp suất (P)	130	1 năm
		b) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	130	1 năm
		c) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	130	1 năm
3.3	Ôzôn và bức xạ cực tím	a) Độ cao mặt trời	350	1 năm
		b) Nhiệt độ	350	1 năm
		c) Mây	350	1 năm
		d) Hiện tượng thời tiết	350	1 năm
		đ) Tổng lượng ô zôn cặp đo theo 02 dải phổ mặt trời	350	1 năm
		e) Tổng lượng ô zôn trung bình của giờ đo	350	1 năm
		g) Tổng lượng ô zôn quan trắc theo thiên đỉnh	350	1 năm
		h) Tổng lượng ô zôn trung bình ngày	350	1 năm
		i) Cường độ bức xạ cực tím từng giải đo	350	1 năm
		k) Cường độ bức xạ cực tím làm xém da (QEA) ở từng giải đo	350	1 năm
3.4	Ra đa thời tiết - Bản đồ Rađa	a) Bản đồ Rađa	80	1 bản đồ
		b) Rađa thời tiết đã số hóa	5	1 file ảnh
<b>4</b>	<b>Môi trường</b>			



Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
4.1	Môi trường không khí tự động	Tập số liệu đo từng giờ/từng ngày/01 tháng, gồm 19 yếu tố		
		a) SO <sub>2</sub>	720	1 năm
		b) NO	720	1 năm
		c) NO <sub>2</sub>	720	1 năm
		d) NH <sub>3</sub>	720	1 năm
		đ) CO	720	1 năm
		e) O <sub>3</sub> (ozon)	720	1 năm
		g) NMHC (hydrocacbon không có metan)	720	1 năm
		h) CH <sub>4</sub> (metan)	720	1 năm
		i) TSP (Tổng bụi lơ lửng)	720	1 năm
		k) PMIO (Bụi mịn)	720	1 năm
		l) Bụi OBC (Bụi carbon đen)	720	1 năm
		m) WD (hướng gió)	720	1 năm
		n) WS (tốc độ gió)	720	1 năm
		o) Temp (nhiệt độ)	720	1 năm
p) Hum (độ ẩm)	720	1 năm		
q) SR (bức xạ mặt trời)	720	1 năm		

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác	
		r) UV (bức xạ cực tím )	720	1 năm	
		s) ATP (khí áp)	720	1 năm	
		t) Rain (mưa)	720	1 năm	
	Biểu kết quả pH, EC, T, t và lượng mưa trận	a) Độ pH	720	1 năm	
		b) EC (độ dẫn điện)	720	1 năm	
		c) T (nhiệt độ)	720	1 năm	
		d) Thời gian có mưa	720	1 năm	
		đ) Lượng mưa của các trận mưa trong tháng	720	1 năm	
	4.2	Nước mưa, bụi lắng	a) Số liệu phân tích thành phần hóa học nước mưa, bụi lắng: 10 yếu tố		
			- Lượng mưa từng trận	140	1 năm
- Thời gian có mưa			140	1 năm	
- NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>			140	1 năm	
- NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>			140	1 năm	
- Cl <sup>-</sup>			140	1 năm	
- HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>			140	1 năm	
- SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>			140	1 năm	
- Ca <sup>2+</sup>			140	1 năm	

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		- Mg <sup>2+</sup>	140	1 năm
		- Bụi lắng tổng cộng	140	1 năm
		b) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm “0” thủy chí các Thủy trực/tuyên (CB-1)	90	2 đợt/năm
	Tài liệu tuyến khảo sát độ mặn	a) Số liệu quan trắc độ mặn MTN1	60	2 đợt/năm
		b) Số liệu kết quả quan trắc độ mặn MTN2	60	2 đợt/năm
		c) Số liệu kết quả phân tích độ mặn MTN3	60	2 đợt/năm
		d) Báo cáo thuyết minh	60	2 đợt/năm
4.3	Môi trường nước sông, hồ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố: 14 yếu tố		
		a) DO (Oxy hòa tan)	100	1 năm
		b) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	100	1 năm
		c) Tổng sắt	100	1 năm
		d) SiO <sub>2</sub>	100	1 năm
		đ) Cl <sup>-</sup>	100	1 năm
		e) CO <sub>3</sub> <sup>2-</sup>	100	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		g) HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	100	1 năm
		h) SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	100	1 năm
		i) NA <sup>+</sup>	100	1 năm
		k) K <sup>+</sup>	100	1 năm
		l) Ca <sup>2+</sup>	100	1 năm
		m) Mg <sup>2+</sup>	100	1 năm
		n) Độ kiềm thành phần	100	1 năm
		o) Độ cứng thành phần	100	1 năm
4.4	Môi trường nước biển ven bờ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố		
		a) Nhiệt độ	110	1 năm
		b)pH	110	1 năm
		c) Độ mặn	110	1 năm
		d) DO	110	1 năm
		đ) BOD <sub>5</sub> (Nhu cầu oxy hóa sinh)	110	1 năm
		e) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	110	1 năm
		g) NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	110	1 năm
		h) NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	110	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		i) $\text{NO}_2^-$	110	1 năm
		k) $\text{PO}_4^{3-}$	110	1 năm
		l) Si	110	1 năm
		m) Pb	110	1 năm
		n) Cu	110	1 năm
4.5	Đo mặn	a) Thuyết minh	150	1 năm
		b) Bản đồ vị trí	150	1 mùa
		c) Mặt cắt ngang	150	1 mùa
		d) Đặc trưng đỉnh, chân triều	150	1 mùa
		đ) Độ mặn đặc trưng	150	1 mùa
		e) Độ mặn chi tiết	150	1 mùa
		g) Mưa ngày	150	1 mùa
		h) Đường quá trình triều	150	1 mùa
		i) Đường quá trình mặn	150	1 mùa
<b>5</b>	<b>Thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều</b>			
5.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm
		b) Mực nước trung bình (TB) ngày	280	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		c) Nhiệt độ nước TB ngày	280	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	280	1 năm
		đ) Lưu lượng nước TB ngày	280	1 năm
		e) Độ đục mẫu nước TB ngày	280	1 năm
		g) Độ đục TB ngày	280	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	280	1 năm
		i) Biểu $Q = f(H)$	280	1 năm
		k) Lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng và các yếu tố thực đo.	280	1 năm
		l) Biểu H (mực nước), Q (lưu lượng nước) giờ mùa lũ	280	1 năm
		m) Các yếu tố, bảng tính khác	280	1 năm
5.2	Số gốc đo mực nước	Mực nước từng giờ, mưa thời đoạn	280	1 năm
	Số gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	280	1 năm
	Số gốc đo sâu	Tính mặt cắt	280	1 năm
<b>6</b>	<b>Thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều</b>			
6.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		b) Mức nước TB ngày	300	1 năm
		c) Nhiệt độ nước TB ngày	300	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	300	1 năm
		đ) Mức nước đỉnh chân triều	300	1 năm
		e) Mức nước từng giờ (triều)	300	1 năm
		g) Độ đục TB ngày	300	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	300	1 năm
		i) Biểu H, Q giờ mùa lũ, cạn	300	1 năm
		k) Các yếu tố khác	300	1 năm
6.2	Sổ gốc đo mực nước	Mức nước từng giờ, mưa thời đoạn	300	1 năm
	Sổ gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	300	1 năm
	Sổ gốc đo sâu	Tính mặt cắt	300	1 năm
6.3	Tập chỉnh biên	a) Số liệu ghi mực nước từng giờ và mực nước trung bình ngày (CBT-1a)	90	2 đợt/năm
		b) Bảng thống kê chân đỉnh triều hàng ngày (CBT-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Bảng ghi mực nước đỉnh triều cao, chân triều thấp hàng ngày (CBT-2)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		d) Bảng ghi mực nước trung bình ngày (CB-2)	90	2 đợt/năm
		đ) Bảng ghi lượng mưa ngày (CBM-3)	90	2 đợt/năm
		e) Bảng ghi nhiệt độ nước trung bình ngày (CB-4a)	90	2 đợt/năm
		g) Bảng ghi nhiệt độ không khí trung bình ngày (CB-4b)	90	2 đợt/năm
		h) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
		i) Tài liệu tuyến khảo sát lưu lượng nước	90	2 đợt/năm
		k) Biểu mặt cắt ngang (đo bằng máy hồi âm đo sâu và máy kinh vĩ)	90	2 đợt/năm
		l) Bảng ghi lưu tốc (T2)	90	2 đợt/năm
		m) Bảng tính lưu lượng triều (T3)	90	2 đợt/năm
		n) Bảng tính lượng triều (CBT4)	90	2 đợt/năm
		o) Bảng tính lưu lượng nước theo phương pháp tàu di động (T4)	90	2 đợt/năm
		p) Bảng tính lưu lượng nước từng giờ (CBT13)	90	2 đợt/năm
		q) Bảng đặc trưng triều hàng ngày (CBT14)	90	2 đợt/năm
		r) Bản tính lưu lượng nước theo mùa (CBT9)	90	2 đợt/năm
	Tài liệu tuyến khảo sát bùn cát lơ lửng	a) Số liệu lưu lượng chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu lưu lượng nước và chất lơ lửng thực đo (CB - 5)	90	2 đợt/năm



Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		d) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu trung bình ngày (CB-11)	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu lưu lượng lơ lửng trung bình ngày (CB-12)	90	2 đợt/năm
		e) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa kiệt) (CB-13a)	90	2 đợt/năm
		g) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa lũ) (CB-13b)	90	2 đợt/năm
		h) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày (CB-14)	90	2 đợt/năm
		i) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-11)	90	2 đợt/năm
		k) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-12)	90	2 đợt/năm
		l) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-13)	90	2 đợt/năm
		m) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
		n) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
		o) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng (P-2)	90	2 đợt/năm
		p) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng trung bình ngày (P-3)	90	2 đợt/năm
		q) Số liệu đường kính hạt và tốc độ lắng chìm trung bình (P-4)	90	2 đợt/năm
		r) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình triều lên, triều xuống (PT-3)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		s) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình tháng, năm (P-5)	90	2 đợt/năm
		t) Số liệu tính phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình (P6)	90	2 đợt/năm
		u) Số liệu tính đổi phân phối độ hạt đại biểu sang mặt ngang (P-7)	90	2 đợt/năm
<b>7</b>	<b>Khí tượng thủy văn biển</b>			
7.1	Khí tượng hải văn ven bờ	a) Hướng và tốc độ gió	220	1 năm
		b) Mực nước biển	220	1 năm
		c) Nhiệt độ nước biển	220	1 năm
		d) Độ mặn nước biển	220	1 năm
		đ) Tầm nhìn ngang	220	1 năm
		e) Sáng biển	220	1 năm
		g) Mực nước giờ	220	1 năm
		h) Mực nước đỉnh, chân triều	220	1 năm
7.2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển			
	Số liệu khảo sát mặt rộng	a) Thông tin vị trí và thời gian đo	2000	1 đợt/năm
		b) Độ sâu của trạm đo	2000	1 đợt/năm
		c) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		d) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		đ) Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		e) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		g) Độ đục nước biển	2000	1 đợt/năm
		h) Độ trong suốt nước biển	2000	1 đợt/năm
		i) Mẫu dầu tại trạm đo	2000	1 đợt/năm
		k) Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng	2000	1 đợt/năm
	Số liệu khảo sát trạm liên tục	1. Thông tin vị trí và thời gian đo	2000	1 đợt/năm
		2. Các yếu tố khí tượng:		
		a) Gió (hướng và tốc độ)	2000	1 đợt/năm
		b) Gió giật (hướng và tốc độ)	2000	1 đợt/năm
		c) Nhiệt độ không khí	2000	1 đợt/năm
		d) Độ ẩm tương đối	2000	1 đợt/năm
		đ) Độ ẩm tuyệt đối	2000	1 đợt/năm
		e) Khí áp	2000	1 đợt/năm
		g) Bức xạ	2000	1 đợt/năm
		h) Mây (lượng, loại)	2000	1 đợt/năm
		i) Hiện tượng thời tiết	2000	1 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		k) Lượng mưa	2000	1 đợt/năm
		3. Thủy văn biển:		
		a) Độ trong suốt nước biển	2000	1 đợt/năm
		b) Sóng (hướng và độ cao, cấp, chu kỳ, kiểu, dạng)	2000	1 đợt/năm
		c) Trạng thái mặt biển	2000	1 đợt/năm
		d) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		đ) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		e) Tốc độ truyền âm	2000	1 đợt/năm
		g) Mật độ các tầng chuẩn theo độ sâu	2000	1 đợt/năm
		h) Lượng ô xy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		i) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		k) Các muối dinh dưỡng: NO <sub>2</sub> ; NO <sub>3</sub> ; NH <sub>4</sub> ; PO <sub>4</sub> ; SO <sub>3</sub> (5 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		l) Kim loại nặng: Cu; Pb; Cd; Fe; Zn; Mn; Ni; As; Mg (9 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		m) Lượng dầu	2000	1 đợt/năm
<b>8</b>	<b>Điều tra khảo sát thủy văn</b>			
8.1	Tài liệu khảo sát tuyến thủy văn			
		a) Số liệu mực nước thực đo	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		b) Số liệu đo vẽ chi tiết	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu đo lưới độ cao (sổ thủy chuẩn)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu đo lưới tọa độ	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu đo sâu	90	2 đợt/năm
		e) Số liệu tính độ cao	90	2 đợt/năm
		g) Số liệu thống kê số liệu mặt cắt	90	2 đợt/năm
		h) Số liệu tính độ cao mực nước	90	2 đợt/năm
		i) Bản vẽ mặt cắt ngang, mặt cắt dọc	90	2 đợt/năm
		k) Bản vẽ bình đồ địa hình khu vực	90	2 đợt/năm
		l) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
8.2	Tài liệu tuyến khảo sát mực nước, nhiệt độ nước			
		a) Số liệu mực nước, nhiệt độ nước	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu thống kê trị số đặc trưng trong tháng, thống kê nhiệt kế (mẫu biểu T-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm “0” thủy chí các Thủy trực/tuyến (CB-1)	90	2 đợt/năm



**D. PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT: 30.000 đ/ trường hợp**